

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/HNGĐ-ST
Ngày 05 tháng 9 năm 2023
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Tuấn
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đào Quang Tuấn; Bà Quách Thị Tình.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023; Về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 44 /2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Bùi Văn V**; Sinh năm: 1985
Địa chỉ: **thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**
- *Bị đơn:* Chị **Đinh Thị X** - Sinh năm: 1987
Địa chỉ: **thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**
Tại phiên tòa vắng mặt anh **Bùi Văn V**, chị **Đinh Thị X**.
(Anh **V** có đơn xin xét xử vắng mặt; chị **X** vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2023, bản tự khai ngày 26/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh **Bùi Văn V** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh **Bùi Văn V** và chị **Đinh Thị X** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/11/2012 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ, chồng tính tình không hoà hợp. Anh **V** và chị **X** đã sống ly thân từ hơn 1 năm nay. Nay anh **V** xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị TAND huyện Thạch Thành giải quyết cho anh được ly hôn chị **X**.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Bùi Ngọc Q**; sinh ngày: 17/8/2014 và cháu **Bùi Xuân T**; sinh ngày: 05/12/2017. Sau khi ly hôn, anh **V** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai cháu **Q** và cháu **T**, anh **V** không yêu cầu chị **X** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **V**.

- Về tài sản: Anh **V** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã Tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập chị **Đinh Thị X** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị **X** đều vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho anh **Bùi Văn V** được ly hôn chị **Đinh Thị X**.

- Về con chung, Giao cháu **Bùi Ngọc Q**, sinh ngày: 17/8/2014 và cháu **Bùi Xuân T**, sinh ngày: 05/12/2017 cho anh **V** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, chị **X** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **V**.

- Về tài sản: Anh **V** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh **Bùi Văn V** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh **Bùi Văn V** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với chị **Đinh Thị X**. Chị **X** cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ cho chị **X** nhưng chị **X** vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt chị **X** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho chị **Đinh Thị X** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Chị **X** đã được triệu tập đến tham gia hòa giải nhưng chị **X** đều vắng mặt. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Chị **X** cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt chị **Đinh Thị X**.

[2] Về hôn nhân: Anh **Bùi Văn V** và chị **Đinh Thị X** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/11/2012 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**, là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ, chồng tính tình không hoà hợp. Anh **V** và chị **X** đã sống ly thân từ hơn 1 năm nay. Nay anh **V** xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị TAND huyện Thạch Thành giải quyết cho anh được ly hôn chị **X**.

Hội đồng xét xử thấy: Từ khi anh **V** yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị **X**, chị **X** không đến tham gia hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của anh **V** đối với chị **X** là có cơ sở, nên yêu cầu của anh **V** được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh **V**, chị **X** có 02 con chung là cháu **Bùi Ngọc Q**, sinh ngày: 17/8/2014 và cháu **Bùi Xuân T**, sinh ngày: 05/12/2017. Khi ly hôn, anh **V** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị **X** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **V**.

HDXX thấy: Hiện nay hai cháu **Q** và **T** đang sinh sống cùng với anh **V**, được anh **V** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Theo nguyện vọng của cháu **Bùi Ngọc Q**, nếu bố mẹ ly hôn cháu **Q** muốn ở với bố. Khi ly hôn anh **V** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Bùi Ngọc Q** và cháu **Bùi Xuân T**. Đây là nguyện vọng chính đáng của anh **V** và cháu **Q**. Nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho hai cháu **Bùi Ngọc Q** và **Bùi Xuân T**. HDXX thấy cần chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con của anh **V**.

Anh **V** không yêu cầu chị **X** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **V**. Đây là sự tự nguyện của anh **V**, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh **Bùi Văn V** không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh **Bùi Văn V** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của **Ủy Ban T1**, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh **Bùi Văn V** được ly hôn chị **Đinh Thị X**.

2. Về con chung: Giao cháu **Bùi Ngọc Q**, sinh ngày: 17/8/2014 và cháu **Bùi Xuân T**, sinh ngày: 05/12/2017 cho anh **Bùi Văn V** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị **Đinh Thị X** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **Bùi Văn V**.

Chị **Đinh Thị X** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh **Bùi Văn V** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền anh **V** đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0008038 ngày 27/4/2023. Anh **V** đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh **V**, vắng mặt chị **Đinh Thị X**. Anh **V** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị **X** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành
- UBND xã Thành Thọ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

